

Số: 48./QĐ-KCNDG

Thông Nhất, ngày 4 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị trong Khu công nghiệp Dầu Giây

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ Quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ Quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh);
- Thông tư số 25/2009/TT BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ);
- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).
- Thông tư số 47/2011/TT BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp);

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước);

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/07/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 03:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất);

- Quyết định số 1252/QĐ-BTNMT ngày 17/6/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Dầu Giây”;

- Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây;

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây;

- Căn cứ đề xuất của Phòng Quản lý Môi trường Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị trong Khu công nghiệp Dầu Giây.

Điều 2. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký..

Điều 3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các bộ phận, Phòng, Ban của Công ty, các Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng TCQT, ĐTHT;
- Lưu: VT, P.QLMT



Nguyễn Thành Sơn

QUY CHẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP DẦU GIẤY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 48./QĐ-KCNDG ngày 11/7/2022 của
Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần KCN Dầu Giấy)*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ Quy định về thoát nước và xử lý nước thải;
- Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 của Chính phủ Quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 16/2009/TT-BTNMT ngày 07/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh);
- Thông tư số 25/2009/TT BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ);
- Thông tư số 39/2010/TT-BTNMT ngày 16/12/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).
- Thông tư số 47/2011/TT BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp);

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (Ban hành kèm theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 50:2013/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước);

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/07/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (Ban hành kèm theo quy kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 03:2008/BTNMT - Quy kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất);

- Quyết định số 1252/QĐ-BTNMT ngày 17/6/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Dầu Giây”;

- Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Phương án tổ chức thực hiện việc hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1. Quy chế này quy định việc quản lý thống nhất về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị nhằm bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của các đơn vị trong và xung quanh KCN Dầu Giây.

2. Quy chế này áp dụng cho tất cả Các đơn vị trong KCN Dầu Giây nhằm ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường, đảm bảo phát thải từ các hoạt động của Các đơn vị không vượt quá tiêu chuẩn, quy chuẩn quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

Điều 2: Khái niệm các từ ngữ:

- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Dầu Giây: là đơn vị Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Dầu Giây (viết tắt là KCN Dầu Giây);

- Các đơn vị: được áp dụng trong Quy chế này bao gồm các tổ chức, cá nhân, công ty, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nhà thầu thi công xây dựng, các đơn vị cung cấp dịch vụ, khách hàng thuê lại đất trong KCN Dầu Giây;

- Lô đất: là diện tích đất được thuê theo hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây và doanh nghiệp;

- Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: là các công trình hạ tầng bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, các công trình công cộng, thoát nước, xử lý nước thải tập trung, bến bãi, hàng rào, cây xanh, hệ thống phòng cháy chữa cháy và ứng cứu sự cố;

- *Bảo vệ môi trường khu công nghiệp*: là các hoạt động nhằm giữ cho môi trường bên trong và khu vực xung quanh KCN được trong sạch, cải thiện môi trường, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do hoạt động công nghiệp gây ra cho môi trường.

Điều 3: Quy chế này được xem là căn cứ pháp lý và là một bộ phận của Hợp đồng thuê lại đất tại KCN Dầu Giây.

Điều 4: Tiếp nhận dự án đầu tư vào KCN

1. Chỉ có các dự án đầu tư thuộc danh mục ngành nghề đã đăng ký trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của KCN Dầu Giây đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận cho phép thu hút đầu tư vào KCN Dầu Giây mới được xem xét tiếp nhận vào KCN.

2. Ưu tiên các dự án có công nghệ sản xuất hiện đại, công nghệ cao, không hoặc ít gây ô nhiễm môi trường, các dự án áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng.

3. Hạn chế tiếp nhận các dự án có công nghệ, thiết bị lạc hậu, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu thấp, phát sinh nhiều chất thải, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Điều 5: Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư vào KCN

1. Bố trí quy hoạch sử dụng đất của dự án hợp lý, đảm bảo diện tích đất cây xanh theo quy định.

2. Xây dựng hệ thống xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn đảm bảo xử lý đạt các quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định.

3. Xây dựng, bố trí điểm lưu giữ chất thải rắn tạm thời tại đơn vị trước khi được vận chuyển đi xử lý.

4. Xây dựng hệ thống thu gom và thoát nước thải (nước thải gồm nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước đã qua sử dụng (nước rửa xe, vệ sinh nhà xưởng,...)) và tách riêng hoàn toàn với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

5. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý nước thải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN (giới hạn tiếp nhận của KCN là bảng giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải tiếp nhận vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Dầu Giây).

6. Không khai thác và sử dụng nước ngầm, nước mặt trái phép.

CHƯƠNG II

GIẢI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÂY DỰNG DỰ ÁN

Điều 6: Các thủ tục về môi trường

Các đơn vị phải thực hiện các hồ sơ Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường hoặc các hồ sơ tương đương theo quy định gửi các Cơ quan có thẩm quyền để phê duyệt/xác nhận. Cam kết bảo đảm đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường trong suốt thời gian hoạt động của dự án (STT 1, Bảng 1 tại phần Phụ lục).

Điều 7: Việc quy hoạch mặt bằng và thiết kế kỹ thuật của các đơn vị phải tuân thủ theo quy định về quản lý xây dựng trong KCN Dầu Giây, đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Có thiết kế, bố trí mặt bằng nhà máy theo đúng phương án giảm thiểu tác động môi trường đã cam kết trong thủ tục môi trường (Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường) đã được phê duyệt.
2. Xây dựng tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải cục bộ, đảm bảo đầu nối đúng và hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cục bộ vào hệ thống thoát nước chung của KCN Dầu Giây.
3. Hệ thống thoát nước thải của nhà máy trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước của KCN phải bố trí hố ga trung gian và có van khóa, được xây dựng bên ngoài hàng rào của đơn vị có kích thước theo quy định của KCN để đảm bảo công tác giám sát, quan trắc lấy mẫu kiểm tra chất lượng nước. Trong quá trình thi công đầu nối phải có sự giám sát và nghiệm thu của KCN Dầu Giây.
4. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ của đơn vị phải đảm bảo xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt ở giai đoạn hoạt động ổn định và dự phòng trong trường hợp đơn vị tăng công suất hoặc sự cố môi trường xảy ra.
5. Bố trí khu vực lưu chứa và phân loại chất thải phát sinh (bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại), có tường rào, mái che, có dán nhãn, có dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa tránh để nước rỉ từ chất thải chảy ra bên ngoài môi trường; tự phân loại chất thải tại nguồn không để lẫn chất thải sinh hoạt với các chất thải còn lại và ngược lại.
6. Hệ thống xử lý khí thải phải đảm bảo xử lý toàn bộ khí thải của nhà máy đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường quy định.
7. Có thiết kế xây dựng hệ thống thu gom và xử lý toàn bộ lượng mùi và bụi thải phát sinh từ quá trình sản xuất, vận chuyển và tồn trữ nguyên vật liệu, hàng hóa đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.
8. Nhà xưởng phải có khoảng cách an toàn môi trường theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật để giảm thiểu khả năng ảnh hưởng đến các cơ sở khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh KCN. Đồng thời thực hiện các giải pháp cách âm, xử lý nền móng nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

CHƯƠNG III

GIẢI ĐOẠN XÂY DỰNG

I. TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ THẦU XÂY DỰNG

Điều 8: Thực hiện việc quản lý chất thải rắn xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017.

Điều 10: Tuân thủ các cam kết của chủ đầu tư đã được ký kết tại “Hợp đồng thuê lại đất” và “Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng của dự án tại KCN”.

Điều 11: Phải bố trí khu vực lưu chứa rác thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý rác thải; xây dựng nhà vệ sinh cho công nhân viên bên trong khuôn viên lô đất của chủ đầu tư ngay khi bắt đầu thi công; bố trí lán trại, kho vật tư, thoát nước trong phạm vi khuôn viên khu đất được KCN chấp thuận trước.

Điều 12: Che chắn kín khu vực công trường bằng hàng rào tạm, đảm bảo an toàn về kết cấu, chống nghiêng đổ, gió lật, an toàn cho người lao động, mỹ quan, chảy nỏ; Xe vận chuyển vật liệu xây dựng, thiết bị, hàng hóa,...vv phải đảm bảo tải trọng, đi đúng tuyến đường và tốc độ qui định, có bạt che kín, không để rơi vãi vật tư xuống đường, không làm hỏng mặt đường và các hạng mục hạ tầng khác của KCN, nếu để xảy ra sự cố ảnh hưởng đến việc sử dụng hạ tầng KCN, chủ đầu tư hoặc các đơn vị thi công liên quan chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 13: Thực hiện các quy định về an toàn và vệ sinh lao động, không để khói, bụi, nước thải, tiếng ồn làm ảnh hưởng đến các khu vực lân cận. Trong quá trình san nền và xây dựng công trình, nếu có phát sinh đất dư thì số đất này không được vận chuyển ra khỏi KCN mà tập kết về vị trí theo chỉ định của KCN. Nếu đất dư tạm tập kết tại công trường thì phải tập kết hoàn toàn bên trong phạm vi khu đất thuê. Nghiêm cấm các hành vi chôn lấp, đổ chất thải không đúng quy định về bảo vệ môi trường, phóng uế, vứt rác, xả bần, vật liệu xây dựng,...vv ra bên ngoài ranh giới phạm vi lô đất của dự án.

Điều 14: Các nhà thầu (kể các nhà thầu phụ) vi phạm các quy định phải nhanh chóng tự khắc phục các thiệt hại do đơn vị gây ra trong thời gian KCN cho phép, quá thời hạn cho phép mà nhà thầu vẫn không chấp hành thì KCN sẽ dùng “tiền ký quỹ xây dựng” để khắc phục; nếu nghiêm trọng KCN sẽ áp dụng biện pháp tạm đình chỉ thi công, cấm các phương tiện ra vào khu công nghiệp.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Điều 15: Các đơn vị tiến hành đầu tư xây dựng nhà xưởng theo đúng giấy phép xây dựng được cấp. Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để KCN tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra về bảo vệ môi trường; cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan về bảo vệ môi trường khi được yêu cầu.

Điều 16: Thông báo bằng văn bản cho KCN Dầu Giây các thông tin về các nhà thầu thi công, thời gian thi công, thời điểm dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động.

Điều 17: Giám sát chặt chẽ và chịu trách nhiệm chính việc chấp hành bảo vệ môi trường của các nhà thầu thi công cho đơn vị mình trong suốt quá trình thi công xây dựng nhà máy.

Điều 18: Trong quá trình xây dựng, do nhu cầu thi công nếu phải phá dỡ toàn bộ hoặc một phần các công trình hạ tầng kỹ thuật của KCN như: Chặt đốn cây xanh, đào vĩa hè, đường giao thông, hệ thống thông tin, cấp thoát nước, điện chiếu sáng,...vv hoặc cần sử dụng các công trình tiện ích công cộng khác thì chủ đầu tư cùng nhà thầu xây dựng phải thoả thuận trước với KCN Dầu Giây về kế hoạch xử lý, thi công, giá trị đền bù, phương thức thanh toán để phục hồi công trình và các điều kiện khác (nếu có).

Sau khi hoàn tất công việc và phục hồi nguyên trạng công trình, chủ đầu tư cùng nhà thầu xây dựng và KCN nghiệm thu, xác nhận bàn giao.

Điều 19: Thực hiện chương trình quan trắc môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định và thông báo kết quả quan trắc cho KCN Dầu Giây và cơ quan chức năng theo quy định (STT 2, Bảng 1 tại phần Phụ lục).

Điều 20: Thông báo bằng văn bản về việc đấu nối hạ tầng để được hướng dẫn theo quy định. Đồng thời, phối hợp cùng KCN Dầu Giây nghiệm thu mặt bằng hiện trạng lô đất sau khi hoàn tất các hạng mục xây dựng.

CHƯƠNG IV **GIẢI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG**

Điều 21: Mọi hoạt động của đơn vị chỉ được thực hiện trong phạm vi lô đất. Nghiêm cấm chôn lấp, đổ, thải chất thải không đúng quy định về bảo vệ môi trường.

Điều 22: Đơn vị đưa dự án đi vào hoạt động khi đáp ứng các điều kiện sau:

1. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải riêng biệt. Hệ thống thoát nước thải của đơn vị đã được đấu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Dầu Giây tại vị trí hai bên đã thống nhất.

2. Hệ thống thoát nước thải của đơn vị đã được KCN Dầu Giây nghiệm thu đấu nối vào hạ tầng KCN.

3. Đã xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải, khí thải, bụi, mùi theo các nội dung đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường hoặc các thủ tục môi trường khác đã được cơ quan chức năng phê duyệt/xác nhận.

4. Hệ thống xử lý nước thải phải có sổ ghi nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ và lưu giữ để phục vụ cho công tác giám sát, kiểm tra. Nhật ký vận hành bao gồm các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra); các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào, đầu ra; điện năng tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh.

5. Bố trí các khu vực lưu chứa tạm thời nguyên/vật liệu; khu vực phân loại rác tại nguồn với các loại chất thải rắn phát sinh đảm bảo các điều kiện hợp vệ sinh và an toàn cho môi trường.

6. Có hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất; Lưu giữ các chứng từ, biên bản giao nhận chất thải theo quy định.

7. Có nhân viên phụ trách về công tác bảo vệ môi trường và các hoạt động khác có liên quan khi xảy ra sự cố tại đơn vị.

Điều 23: Các đơn vị phải xử lý nước thải đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN Dầu Giây đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, sau đó KCN sẽ thu gom và xử lý nước thải đạt giá trị C, cột A, Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT với $K_f = 1,0$, $K_q = 0,9$ trước khi xả thải

ra nguồn tiếp nhận là Suối Bí. Các đơn vị phải đóng phí xử lý nước thải cho KCN (được thỏa thuận theo hợp đồng xử lý nước thải).

Điều 24: Khi có các sự cố môi trường xảy ra đơn vị phải thông báo ngay cho KCN Dầu Giây để phối hợp, hỗ trợ đồng thời tạm dừng để khắc phục ngay công đoạn xảy ra sự cố. Trường hợp sự cố nghiêm trọng phải đình chỉ ngay công đoạn sản xuất đó để khắc phục hoàn toàn sự cố.

Điều 25: Các đơn vị trong quá trình hoạt động khi có sự thay đổi về quy mô, công suất hay cải tiến công nghệ, phải báo cáo cơ quan chức năng, đồng thời thông báo cho KCN để hướng dẫn, bổ sung các hồ sơ pháp lý liên quan về môi trường (nếu có).

Điều 26: Các đơn vị phải nhanh chóng khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp do cơ sở mình gây ra trong thời hạn cho phép của KCN, quá thời hạn nếu các đơn vị không chấp hành, KCN sẽ tạm ngưng cung cấp một số dịch vụ hạ tầng và cấm các phương tiện của đơn vị ra, vào KCN. Đồng thời, sẽ thông báo đến cơ quan chức năng xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 27: Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện chương trình quan trắc và báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định. Định kỳ thông báo kết quả quan trắc các thành phần môi trường cho KCN Dầu Giây để theo dõi, giám sát. Đơn vị phải chịu trách nhiệm pháp lý về các số liệu báo cáo. Tần suất quan trắc được thực hiện theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường hoặc các thủ tục đã được cơ quan chức năng phê duyệt/xác nhận (STT 2, Bảng 1 tại phần Phụ lục).

CHƯƠNG V

CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CHỦ ĐẦU TƯ KINH DOANH HẠ TẦNG KCN DẦU GIÂY

Điều 28: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường

1. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

2. Xây dựng công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định.

3. Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định.

4. Đảm bảo diện tích cây xanh trong KCN theo tỷ lệ quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Bố trí khu vực chức năng, các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Điều 29: Quản lý môi trường KCN

1. Thu gom, đấu nối nước thải của các cơ sở trong KCN vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp.

3. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cảnh sát Môi trường,... tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; phối hợp tổ chức kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở trong KCN theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với chủ dự án đầu tư, cơ sở khi đăng ký đầu tư vào KCN.

5. Kiểm tra, phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định.

8. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gửi cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh, cơ quan cấp giấy phép môi trường và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định của pháp luật.

9. Xây dựng và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trong KCN theo quy định.

CHƯƠNG VI

CÁC QUY CHUẨN ÁP DỤNG

Điều 30: Chất thải rắn (STT 3, 4 Bảng 01 phần Phụ lục)

1. Các đơn vị phải bố trí khu vực để phân loại, lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại. Toàn bộ quá trình trên được thực hiện bên trong hàng rào của đơn vị và không ảnh hưởng đến môi trường bên ngoài.

2. Chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 31: Bụi, khí thải (Bảng 2, Bảng 3 phần Phụ lục).

1. Phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quy định về khí thải.

2. Phải có phương án không chế mùi môi phát sinh từ quá trình sản xuất, tránh để phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

Điều 32: Nước thải (Bảng 4, Bảng 5 phần Phụ lục).

1. Nước thải bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt của nhà máy phải được thu gom và đưa vào hệ thống xử lý nước thải cục bộ để xử lý, nghiêm cấm việc xả nước thải trực tiếp nước thải ra bên ngoài môi trường xung quanh dưới mọi hình thức.

2. Nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN phải được xử lý đảm bảo không vượt quá giới hạn tiếp nhận của KCN.

3. Nghiêm cấm việc xử lý nước thải bằng biện pháp cho thấm vào đất hoặc pha loãng nước thải bằng nước sạch để đạt mức tiêu chuẩn cho phép.

Điều 33: Tiếng ồn và độ rung (Bảng 6, Bảng 7 phần Phụ lục)

Phải đảm bảo quy chuẩn quy định về độ rung, tiếng ồn và chấn động do các hoạt động xây dựng và sản xuất gây ra; hoàn thiện quy trình công nghệ, nhằm mục đích giảm mức ồn và độ rung ngay tại nguồn phát sinh.

Điều 34: Việc xuất nhập, tàng trữ và vận chuyển các chất phóng xạ, các chất độc hại, các chất dễ cháy nổ phải tuân theo các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 35: Nghiêm cấm các hoạt động khai thác nước ngầm, nước mặt dưới bất kỳ hình thức nào.

CHƯƠNG VII

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT

Điều 36: Trong quá trình thi công xây dựng nhà máy, các nhà thầu thi công phải thực hiện việc bảo vệ môi trường; chịu sự thanh tra, kiểm tra và giám sát định kỳ hoặc đột xuất về môi trường của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và của KCN Dầu Giây.

Điều 37: Các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ của các đơn vị phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường, Đăng ký môi trường hoặc các thủ tục đã được cơ quan chức năng phê duyệt/xác nhận.

Điều 38: Các đơn vị vi phạm quy định về bảo vệ môi trường phải nghiêm chỉnh chấp hành thực hiện đầy đủ các yêu cầu của Đoàn thanh tra, kiểm tra và giám sát trong thời gian sớm nhất.

CHƯƠNG VIII

XỬ LÝ CÁC TRƯỜNG HỢP VI PHẠM, KHEN THƯỞNG

Điều 39: Đối với các đơn vị vi phạm theo Quy chế này thì KCN Dầu Giây sẽ tiến hành kiểm tra và nhắc nhở bằng cách lập biên bản, buộc khắc phục trong thời gian nhất định và thanh toán toàn bộ chi phí phân tích chất lượng các thành phần môi trường (nếu có). Hết thời gian cho phép mà vẫn chưa có biện pháp khắc phục, KCN Dầu Giây sẽ kiến nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 40: Bên gây ô nhiễm phải thanh toán toàn bộ chi phí, khắc phục môi trường và bồi thường các khoản thiệt hại khác cho bên bị ảnh hưởng sau khi có kết quả chính thức từ cơ quan chức năng về mức độ phát sinh ô nhiễm.

Điều 41: Trong quá trình hoạt động, các đơn vị có quyền khiếu nại, phản ánh khi phát hiện hành vi gây ô nhiễm môi trường của các đơn vị khác và thông báo ngay cho KCN Dầu Giây để kịp thời kiểm tra hiện trường, xử lý và khắc phục.

Điều 42: KCN Dầu Giây sẽ xét và đề xuất khen thưởng đối với các đơn vị thực hiện tốt trong công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43: Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 44: Quy chế này được xem là cơ sở pháp lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trong KCN Dầu Giây. Đối với các trường hợp chưa được đề cập trong Quy chế này sẽ có sự điều chỉnh dựa trên các quy định hiện hành và điều kiện riêng tại KCN Dầu Giây; Khi các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường viện dẫn trong Quy chế này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản pháp luật mới.

Điều 45: Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, xí nghiệp, nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khách hàng thuê lại đất, các nhà thầu thi công trong KCN Dầu Giây và các Phòng/Ban của Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây chịu thi hành Quy chế này./.

PHỤ LỤC

I. HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN

BẢNG 1: HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU KHOẢN

STT	Điều, khoản	Tên văn bản
1	Chương 3	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
2	Điều 65, Điều 66	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
3	Từ Điều 56 đến Điều 73 Chương 5	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
4	Điều 24, Điều 25	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
	Điều 26, Điều 30	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
	Điều 33, Điều 34,	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
	Điều 35, Điều 36	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

II. CÁC QUY CHUẨN VỀ MÔI TRƯỜNG

**BẢNG 2: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ
QCVN 19:2009/BTNMT**

Nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K_p \times K_v$$

Trong đó:

- $C_{\max}$ là nồng độ tối đa cho phép của bụi và các chất vô cơ trong khí thải công nghiệp, tính bằng miligam trên mét khối khí thải chuẩn (mg/Nm^3);
- K_p là hệ số lưu lượng nguồn thải;

Lưu lượng nguồn thải (m^3/h)	Hệ số K_p
$P \leq 20.000$	1
$20.000 < P \leq 100.000$	0,9
$P > 100.000$	0,8

- K_v là hệ số vùng (loại 3: khu công nghiệp, $K_v = 1$).

- C là nồng độ của bụi và các chất vô cơ;

* Nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính nồng độ tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp được quy định tại Bảng dưới đây:

TT	Thông số	Nồng độ C (mg/Nm ³)	
		A	B
1	Bụi tổng	400	200
2	Bụi chứa silic	50	50
3	Amoniac và các hợp chất amoni	76	50
4	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	20	10
5	Asen và các hợp chất, tính theo As	20	10
6	Cadmi và hợp chất, tính theo Cd	20	5
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	10	5
8	Cacbon oxit, CO	1000	1000
9	Clo	32	10
10	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	20	10
11	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	30	30
12	Axit clohydric, HCl	200	50
13	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	50	20
14	Hydro sunphua, H ₂ S	7,5	7,5
15	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	1500	500
16	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	1000	850
17	Nitơ oxit, NO _x (cơ sở sản xuất hóa chất), tính theo NO ₂	2000	1000
18	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	100	50
19	Hơi HNO ₃ (các nguồn khác), tính theo NO ₂	1000	500

**BẢNG 3: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI BỤI VÀ CÁC CHẤT VÔ CƠ
QCVN 20:2009/BTNMT**

STT	Tên	Số CAS	Công thức hóa học	Nồng độ tối đa (mg/Nm ³)
1	Axetylen tetrabromua	79-27-6	CHBr ₂ CHBr ₂	14
2	Axetaldehyt	75-07-0	CH ₃ CHO	270
3	Acrolein	107-02-8	CH ₂ =CHCHO	2,5
4	Amylaxetat	628-63-7	CH ₃ COOC ₅ H ₁₁	525
5	Anilin	62-53-3	C ₆ H ₅ NH ₂	19
6	Benzidin	92-87-5	NH ₂ C ₆ H ₄ C ₆ H ₄ NH ₂	KPHĐ
7	Benzen	71-43-2	C ₆ H ₆	5
8	Benzyl clorua	100-44-7	C ₆ H ₅ CH ₂ Cl	5
9	1,3-Butadien	106-99-0	C ₄ H ₆	2200
10	n-Butyl axetat	123-86-4	CH ₃ COOC ₄ H ₉	950
11	Butylamin	109-73-9	CH ₃ (CH ₂) ₂ CH ₂ NH ₂	15
12	Creson	1319-77-3	CH ₃ C ₆ H ₄ OH	22

13	Clorbenzen	108-90-7	C_6H_5Cl	350
14	Clorofom	67-66-3	$CHCl_3$	240
15	β -clopren	126-99-8	$CH_2=CClCH=CH_2$	90
16	Clopicrin	76-06-2	CCl_3NO_2	0,7
17	Cyclohexan	110-82-7	C_6H_{12}	1300
18	Cyclohexanol	108-93-0	$C_6H_{11}OH$	410
19	Cyclohexanon	108-94-1	$C_6H_{10}O$	400
20	Cyclohexen	110-83-8	C_6H_{10}	1350
21	Dietylamin	109-89-7	$(C_2H_5)_2NH$	75
22	Diflodibrommetan	75-61-6	CF_2Br_2	860
23	o-diclobenzen	95-50-1	$C_6H_4Cl_2$	300
24	1,1-Dicloetan	75-34-3	$CHCl_2CH_3$	400
25	1,2-Dicloetylen	540-59-0	$ClCH=CHCl$	790
26	1,4-Dioxan	123-91-1	$C_4H_8O_2$	360
27	Dimetylanilin	121-69-7	$C_6H_5N(CH_3)_2$	25
28	Dicloetyl ete	111-44-4	$(ClCH_2CH_2)_2O$	90
29	Dimetylfomamit	68-12-2	$(CH_3)_2NOCH$	60
30	Dimetylsunfat	77-78-1	$(CH_3)_2SO_4$	0,5
31	Dimetylhydrazin	57-14-7	$(CH_3)_2NNH_2$	1
32	Dinitrobenzen	25154-54-5	$C_6H_4(NO_2)_2$	1
33	Etylaxetat	141-78-6	$CH_3COOC_2H_5$	1400
34	Etylamin	75-04-7	$CH_3CH_2NH_2$	45
35	Etylbenzen	100-41-4	$CH_3CH_2C_6H_5$	870
36	Etylbromua	74-96-4	C_2H_5Br	890
37	Etylendiamin	107-15-3	$NH_2CH_2CH_2NH_2$	30
38	Etylendibromua	106-93-4	$CHBr=CHBr$	190
39	Etylacrilat	140-88-5	$CH_2=CHCOOC_2H_5$	100
40	Etylen clohydrin	107-07-3	CH_2ClCH_2OH	16
41	Etylen oxyt	75-21-8	CH_2OCH_2	20
42	Etyl ete	60-29-7	$C_2H_5OC_2H_5$	1200
43	Etyl clorua	75-00-3	CH_3CH_2Cl	2600
44	Etylsilicat	78-10-4	$(C_2H_5)_4SiO_4$	850
45	Etanolamin	141-43-5	$NH_2CH_2CH_2OH$	45
46	Fufural	98-01-1	C_4H_3OCHO	20
47	Fomaldehyt	50-00-0	$HCHO$	20
48	Fufuryl (2-Furylmethanol)	98-00-0	$C_4H_3OCH_2OH$	120
49	Flotriclometan	75-69-4	CCl_3F	5600
50	n-Heptan	142-82-5	C_7H_{16}	2000
51	n-Hexan	110-54-3	C_6H_{14}	450
52	Isopropylamin	75-31-0	$(CH_3)_2CHNH_2$	12
53	n-butanol	71-36-3	$CH_3(CH_2)_3OH$	360
54	Metyl mercaptan	74-93-1	CH_3SH	15
55	Metylaxetat	79-20-9	CH_3COOCH_3	610
56	Metylacrylat	96-33-3	$CH_2=CHCOOCH_3$	35
57	Metanol	67-56-1	CH_3OH	260
58	Metylaxetylen	74-99-7	$CH_3C=CH$	1650
59	Metylbromua	74-83-9	CH_3Br	80

60	Metylcyclohexan	108-87-2	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_{11}$	2000
61	Metylcyclohexanol	25639-42-3	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_{10}\text{OH}$	470
62	Metylcyclohexanon	1331-22-2	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_9\text{O}$	460
63	Metylclorua	74-87-3	CH_3Cl	210
64	Metylen clorua	75-09-2	CH_2Cl_2	1750
65	Metyl clorofom	71-55-6	CH_3CCl_3	2700
66	Monometylanilin	100-61-8	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NHCH}_3$	9
67	Metanolamin	3088-27-5	HOCH_2NH_2	31
68	Naphtalen	91-20-3	C_{10}H_8	150
69	Nitrobenzen	98-95-3	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NO}_2$	5
70	Nitroetan	79-24-3	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{NO}_2$	310
71	Nitroglycerin	55-63-0	$\text{C}_3\text{H}_5(\text{ONO}_2)_3$	5
72	Nitrometan	75-52-5	CH_3NO_2	250
73	2-Nitropropan	79-46-9	$\text{CH}_3\text{CH}(\text{NO}_2)\text{CH}_3$	1800
74	Nitrotoluen	1321-12-6	$\text{NO}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{CH}_3$	30
75	2-Pentanon	107-87-9	$\text{CH}_3\text{CO}(\text{CH}_2)_2\text{CH}_3$	700
76	Phenol	108-95-2	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$	19
77	Phenylhydrazin	100-63-0	$\text{C}_6\text{H}_5\text{NHNH}_2$	22
78	n-Propanol	71-23-8	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{CH}_2\text{OH}$	980
79	n-Propylaxetat	109-60-4	$\text{CH}_3\text{-COO-C}_3\text{H}_7$	840
80	Propylendiclorua	78-87-5	$\text{CH}_3\text{-CHCl-CH}_2\text{Cl}$	350
81	Propylenoxyt	75-56-9	$\text{C}_3\text{H}_6\text{O}$	240
82	Pyridin	110-86-1	$\text{C}_5\text{H}_5\text{N}$	30
83	Pyren	129-00-0	$\text{C}_{16}\text{H}_{10}$	15
84	p-Quinon	106-51-4	$\text{C}_6\text{H}_4\text{O}_2$	0,4
85	Styren	100-42-5	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH=CH}_2$	100
86	Tetrahydrofural	109-99-9	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$	590
87	1,1,2,2-Tetracloetan	79-34-5	$\text{Cl}_2\text{HCCHCl}_2$	35
88	Tetracloetylen	127-18-4	$\text{CCl}_2=\text{CCl}_2$	670
89	Tetraclometan	56-23-5	CCl_4	65
90	Tetranitrometan	509-14-8	$\text{C}(\text{NO}_2)_4$	8
91	Toluen	108-88-3	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_3$	750
92	0-Toluidin	95-53-4	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_4\text{NH}_2$	22
93	Toluen-2,4-diisocyanat	584-84-9	$\text{CH}_3\text{C}_6\text{H}_3(\text{NCO})_2$	0,7
94	Trietylamin	121-44-8	$(\text{C}_2\text{H}_5)_3\text{N}$	100
95	1,1,2-Tricloetan	79-00-5	$\text{CHCl}_2\text{CH}_2\text{Cl}$	1080
96	Tricloetylen	79-01-6	ClCH=CCl_2	110
97	Xylen	1330-20-7	$\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$	870
98	Xylidin	1300-73-8	$(\text{CH}_3)_2\text{C}_6\text{H}_3\text{NH}_2$	50
99	Vinylclorua	75-01-4	$\text{CH}_2=\text{CHCl}$	20
100	Vinyltoluen	25013-15-4	$\text{CH}_2=\text{CHC}_6\text{H}_4\text{CH}_3$	480

Chú thích:

- Số CAS: Số đăng ký hóa chất quốc tế (Chemical Abstracts Service Registry Number);
- KPHĐ là không phát hiện được.

BẢNG 4: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP
QCVN 40:2011/BTNMT

Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận được tính toán như sau:

$$C_{max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

- C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng miligam trên lít (mg/l);
- C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp;
- K_q là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải:

Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q) Đơn vị tính: mét khối/giây (m ³ /s)	Hệ số K_q
$Q \leq 50$	0,9
$50 < Q \leq 200$	1
$200 < Q \leq 500$	1,1
$Q > 500$	1,2

- K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải:

Lưu lượng nguồn thải (F) Đơn vị tính: mét khối/ngày.đêm (m ³ /24h)	Hệ số K_f
$F \leq 50$	1,2
$50 < F \leq 500$	1,1
$500 < F \leq 5.000$	1,0
$F > 5.000$	0,9

▪ Áp dụng giá trị tối đa cho phép $C_{max} = C$ (không áp dụng hệ số K_q và K_f) đối với các thông số: nhiệt độ, màu, pH, coliform, Tổng hoạt độ phóng xạ α , Tổng hoạt độ phóng xạ β .

▪ Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được quy định tại Bảng dưới đây:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			A	B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1

11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4	6
26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	1000
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

BẢNG 5: BẢNG GIỚI HẠN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA KCN

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải theo QCVN40:2011/BTNMT
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40
2	pH	-	5,5-9
3	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	150
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen (As)	mg/l	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,05
11	Crom (VI)	mg/l	0,05
12	Crom (III)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,2

16	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	1
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Clo dư	mg/l	2
22	Tổng PCB	mg/l	0,01
23	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốtpho hữu cơ	mg/l	1
24	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
25	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
26	Florua	mg/l	10
27	Clorua (Cl)	mg/l	1.000
28	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	10
29	Tổng Nito	mg/l	40
30	Tổng Phốt pho	mg/l	6
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
33	Coliform	VK/100 ml	5.000

Ghi chú: Nước thải của đơn vị đã xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, riêng các chỉ tiêu kim loại nặng phải đạt cột A trước khi xả thải vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN.

BẢNG 6: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ TIẾNG ÒN

QCVN 26:2010/BTNMT

Các nguồn gây ra tiếng ồn do hoạt động sản xuất, xây dựng, thương mại, dịch vụ và sinh hoạt không được vượt quá giá trị quy định tại 6.1.

Bảng 6.1 - Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (theo mức âm tương đương), dBA

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	55	45
2	Khu vực thông thường	70	55

BẢNG 7: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ ĐỘ RUNG

QCVN 27:2010/BTNMT

1. Các nguồn gây ra rung, chấn động do hoạt động xây dựng không được vượt quá giá trị quy định tại Bảng 7.1.

Bảng 7.1 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động xây dựng

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày	Mức gia tốc rung cho phép, dB
1	Khu vực đặc biệt	6 giờ - 18 giờ	75
		18 giờ - 6 giờ	Mức nền
2	Khu vực thông thường	6 giờ - 21 giờ	75

		21 giờ - 6 giờ	Mức nền
--	--	----------------	---------

2. Các nguồn gây ra rung, chấn động do các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ không được vượt quá mức giá trị quy định tại Bảng 7.2.

Bảng 7.2 - Giá trị tối đa cho phép về mức gia tốc rung đối với hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ

TT	Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
		6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
1	Khu vực đặc biệt	60	55
2	Khu vực thông thường	70	60

Mức gia tốc rung quy định trong Bảng 7.1 và 7.2 là:

- 1) Mức đo được khi dao động ổn định, hoặc
- 2) Là mức trung bình của các giá trị cực đại đối với mỗi dao động được đo có chu kỳ hay ngắt quãng, hoặc
- 3) Là giá trị trung bình của 10 giá trị đã đo được trong mỗi 5 giây hoặc tương đương của nó (L10) khi các dao động là không ổn định và ngẫu nhiên.